

A. PHẢN LÝ THUYẾT

I. Khái quát chung :

- Diện tích lớn nhất nước (hơn 101 nghìn km²) gồm Tây Bắc (4 tỉnh) và Đông Bắc (11 tỉnh) .
- Có vị trí đặc biệt(giáp Lào, Trung Quốc, Vịnh Bắc Bộ) + GTVT đang được đầu tư -> thuận lợi giao lưu và xây dựng nền KT mở.
- TNTN đa dạng, có khả năng đa dạng hóa cơ cấu kinh tế.
- Có nhiều dân tộc ít người, thiếu lao động lành nghề.
- Có căn cứ địa cách mạng + di tích ĐBP lịch sử -> phát triển vùng có ý nghĩa KT và CT – XH sâu sắc.

- CSVC kĩ thuật tiến bộ hơn nhưng vẫn còn nhiều hạn chế.

II. Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện:

1. *Khóang sản :*

* Giàu khoáng sản nhất nước ta.

- Quảng Ninh là vùng than lớn nhất, khai thác 30 triệu tấn/năm để xuất khẩu + làm nguyên liệu cho nhà máy nhiệt điện

* Sắt (Yên Bái)

* Thiếc, Bô xít(Cao Bằng) khai thác 1000 tấn thiếc/ năm .

* Kẽm, Chì(Bắc Cạn).

* Đồng , Vàng, Apatit(Lào Cai) khai thác 600.000 tấn/ năm -> Sản xuất phân lân.

* Đồng, Niken (Sơn La).

* Đất hiếm(Lai Châu).

* Khó khăn : cần phương tiện hiện đại và chí phí cao.

2. *Thủy điện :*

* Có trữ năng thủy điệná lớn nhất nước.

* Trữ năng hệ thống sông Hồng 11 triệu KW(riêng sông Đà 6 triệu KW).

* Nhà máy thủy điện :

- Thác Bà (sông Chảy) 110MW.

- Hòa Bình(sông Đà) 1920MW.

- Sơn La(sông Đà) 2400MW đang xây dựng

- Tuyên Quang (sông Gâm) 342MW đang xây dựng.

- Một số nhà máy nhỏ trên các phụ lưu sông.

* Phát triển thủy điện sẽ tạo động lực phát triển vùng, đặc biệt là khai thác và chế biến khoáng sản.

III. Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới :

1. *Thuận lợi :*

* Có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh nhất nước ta(Đông Bắc lạnh hơn Tây Bắc), có đất feralit trên đá phiến, đá vôi....địa hình cao + người dân có kinh nghiệm.

- Chè : diện tích lớn nhất nước ta(Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái ...)

- Cây dược liệu (tam thất, đỗ trọng...) và cây ăn quả (mận, đào...): ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoàng Liên Sơn .

- Rau ôn đới, hạt giống rau, hoa xuất khẩu : ở Sapa.

2. *Khó khăn :*

* Rét đậm, rét hại, sương muối, thiếu nước vào mùa Đông.

* Cơ sở chế biến ít.

3. *Đẩy mạnh sản xuất* các cây trên để phát triển nông nghiệp hàng hóa, hạn chế du canh du cư.

IV. Chăn nuôi gia súc :

1. *Thuận lợi :*

- * Nhiều đồng cỏ -> nuôi trâu, bò, ngựa, dê. hoa màu
- * Bò sữa : Mộc Châu (Sơn La)
- * Trâu : 1,7 triệu con (chiếm hơn 1/2 cả nước)
- * Bò : 900.000 con (chiếm 16 % cả nước)
- * Do đảm bảo nhu cầu lương thực nên hoa màu để nuôi lợn.
- Lợn: 5,8 triệu con (chiếm 21 % cả nước)

. Khó khăn:

Đồng cỏ không lớn, cần cải tạo ; khó vận chuyển sản phẩm xuống đồng bằng.

V. Kinh tế biển :

- * Vùng biển Quảng Ninh : đánh bắt và nuôi trồng thủy sản(nhất là đánh bắt xa bờ).
- * Du lịch biển – đảo (ở Hạ Long)
- * Xây dựng cảng Cái Lân (cảng nước sâu) -> hình thành khu công nghiệp Cái Lân.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Một trong những thế mạnh thế nông nghiệp của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. cây trồng ngắn ngày.
- B. nuôi thủy sản.
- C. chăn nuôi gia súc lớn.
- D. chăn nuôi gia cầm.

Câu 2: Khó khăn đối với việc nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ không bao gồm

- A. hiện tượng rét đậm, rét hại, sương muối.
- B. tình trạng thiếu nước về mùa đông.
- C. mạng lưới cơ sở chế biến nông sản.
- D. kinh nghiệm trồng và chế biến của người dân.

Câu 3: Điều kiện sinh thái nông nghiệp nổi bật ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. khí hậu phân ra hai mùa mưa, khô rõ rệt.
- B. thường xảy ra bão, lụt, nạn cát bay, gió Lào.
- C. nhiều vùng thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.
- D. khí hậu cận nhiệt, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh.

Câu 4: Tại sao Trung du và miền núi Bắc Bộ có đàn trâu lớn nhất nước ta?

- A. Cơ sở chế biến rất phát triển.
- B. Có nhiều đồng cỏ, khí hậu thích hợp.
- C. Nhu cầu tiêu thụ trâu lớn nhất.
- D. Nhu cầu sức kéo trong sản xuất nông nghiệp lớn.

Câu 5: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam, cho biết thiềm và bôxít tập trung chủ yếu đâu?

- A. Lào Cai.
- B. Cao Bằng.
- C. Yên Bái.
- D. Lai Châu

Câu 6: Thế mạnh đặc biệt trong việc phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là do

- A. nguồn nước tưới đảm bảo quanh năm.
- B. có nhiều giống cây trồng cận nhiệt và ôn đới.
- C. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.
- D. đất feralit trên đá phiến, đá vôi chiếm diện tích lớn.

Câu 7: Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với phát triển chăn nuôi gia súc ở TD-MNBắc Bộ là

- A. thiếu nước về mùa đông.
- B. hiện tượng rét đậm, rét hại.
- C. chất lượng đồng cỏ chưa cao.
- D. địa hình bị chia cắt phức tạp.

Câu 8: Dựa vào Atlas trang Hành chính, tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Ninh là

- A. Việt Trì.
- B. Nghĩa Lộ.
- C. Hạ Long.
- D. Vĩnh Yên.

Câu 9: Nơi có thể trồng rau ôn đới và sản xuất hạt giống rau quanh năm ở vùng TD-MNBắc Bộ là

- A. Mẫu Sơn (Lạng Sơn).
- B. Mộc Châu (Sơn La).
- C. Đồng Văn (Hà Giang).
- D. Sa Pa (Lào Cai).

Câu 10: Khó khăn trong sản xuất cây công nghiệp hàng năm ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. người dân ít có kinh nghiệm trồng cây hàng năm.
- B. địa hình dốc nên đất dễ bị thoái hoá, làm thủy lợi khó khăn.
- C. dành diện tích đất trồng để phát triển cây công nghiệp lâu năm.
- D. các cây hàng năm không có thị trường và đem lại hiệu quả kinh tế thấp.

Câu 11: Cây chè được trồng chủ yếu ở vùng

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Tây Nguyên.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 12: Vùng than lớn nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ phổ biến ở tỉnh

- A. Lạng Sơn.
- B. Quảng Ninh.
- C. Thái Nguyên.
- D. Lào Cai.

Câu 13: Các khoáng sản có trữ lượng lớn của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. than đá, sắt, apatit, đá vôi.
- B. than đá, sắt, dầu khí, crôm, apatit.
- C. crôm, vàng, titan, bô xít, than nâu.
- D. than bùn, dầu khí, thiếc, bô xít.

Câu 14: Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có tiềm năng thủy điện lớn nhất cả nước là do

- A. khí hậu có mưa nhiều, sông đầy nước quanh năm.
- B. địa hình dốc, sông nhỏ nhiều thác ghềnh.
- C. sông ngòi có lưu lượng nước lớn, địa hình dốc.

D. mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều phù sa.

Câu 15: Dân tộc không định cư Trung du và miền núi Bắc Bộ là dân tộc nào dưới đây?

- A. Mông. B. Thái. C. Mường. D. Chăm.

Câu 16: Vùng nào sau đây có điều kiện sinh thái nông nghiệp với khí hậu cận nhiệt đới, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh?

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Tây Nguyên. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 17: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam, cho biết các nhà máy thủy điện đã và đang xây dựng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ

- A. Hòa Bình, Thác Bà, Sơn La. B. Hòa Bình, Thác Bà, Trị An.
C. Hòa Bình, Trị An, Sơn La. D. Đa Nhim, Thác Bà, Sơn La.

Câu 18: Việc phát triển thủy điện sẽ tạo ra động lực mới cho sự phát triển của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, nhất là lĩnh vực

- A. khai thác và chế biến khoáng sản. B. khai thác và chế biến lâm sản.
C. khai thác và chế biến thủy hải sản. D. chế biến lương thực, cây công nghiệp.

Câu 19: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có điều kiện sinh thái nông nghiệp nào sau đây?

- A. Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi.
B. Đất feralit đỏ vàng, đất phù sa cổ bạc màu, có mùa đông lạnh.
C. Thường xảy ra thiên tai (bão, lụt), nạn cát bay.
D. Có nhiều vùng thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

Câu 20: Diện tích tự nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm khoảng bao nhiêu phần trăm diện tích tự nhiên cả nước?

- A. 20,5%. B. 30,5%. C. 40,5%. D. 50,5%.

Câu 21: Số dân ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2006 là hơn

- A. 11 triệu người. B. 12 triệu người.
C. 13 triệu người. D. 14 triệu người.

Câu 22: Trữ năng thủy điện trên hệ thống sông Hồng chiếm hơn

- A. 1/3. B. 2/3. C. 1/2. D. 3/4.

Câu 23: Cây công nghiệp chủ lực của Trung du và miền núi Bắc bộ là

- A. đậu tương. B. cà phê. C. chè. D. thuốc lá.

Câu 24: So với cả nước, đàn trâu của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ chiếm khoảng

- A. 1/2. B. 1/5. C. 2/3. D. 2/5.

Câu 25: Trữ năng thủy điện trên sông Đà là khoảng (triệu kw)

- A. 4. B. 6. C. 9. D. 11.

Câu 26: Đất chiếm phần lớn diện tích của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. đất phù sa cổ. B. đất đồi.
C. đất feralit trên đá vôi. D. đất mùn pha cát.

Câu 27: Ý nào sau đây không đúng với dân cư-xã hội của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Là vùng thưa dân. B. Có nhiều dân tộc ít người.
C. Cơ sở vật chất kĩ thuật đã có nhiều tiến bộ. D. Là vùng có căn cứ địa cách mạng.

Câu 28: Các đồng cỏ ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có độ cao trung bình: (m)

- A. 500-600. B. 600-700. C. 700-800. D. 900-1000.

Câu 29: Đàn bò của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm bao nhiêu phần trăm đàn bò của cả nước (năm 2005)?

- A. 16% . B. 19% . C. 25% . D. 57% .

Câu 30: Các loại cây dược liệu quý (tam thất, đương quy, đỗ trọng...) trồng nhiều ở

- A. Vùng núi cao Hoàng Liên Sơn, Cao Bằng, Lạng Sơn.
B. Hà Giang, Thái Nguyên, Sơn La
C. Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang.
D. Vùng núi cao Hoàng Liên Sơn, Hà Giang.

Câu 31: Vùng Tây Bắc có đặc điểm khí hậu khác vùng Đông Bắc là

- A. khí hậu lạnh hơn. B. khí hậu ẩm và khô hơn.
C. khí hậu mát mẻ, mùa đông nóng. D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

Câu 32: Trung du và miền núi Bắc Bộ ngày càng thuận lợi cho việc giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở, nhờ có

- A. có nhiều tài nguyên khoáng sản.
B. mạng lưới giao thông vận tải đang được đầu tư, nâng cấp.
C. nông phẩm nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới.
D. có nhiều dân tộc ít người sinh sống.

Câu 33: Thế mạnh nào sau đây không phải của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Phát triển tổng hợp kinh tế biển và du lịch.
B. Khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện.
C. Chăn nuôi gia cầm (đặc biệt là vịt đàn).
D. Trồng và chế biến cây công nghiệp.

Câu 34: Trung du miền núi Bắc Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp thứ mấy của cả nước?

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4

Câu 35: Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:

- A. khoáng sản phân bố rải rác. B. khí hậu diễn biến thất thường.
C. địa hình dốc, giao thông khó khăn. D. đòi hỏi chi phí đầu tư lớn và công nghệ cao.

Câu 36: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam, cho biết vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm mấy tỉnh?

- A. 13 tỉnh. B. 14 tỉnh. C. 15 tỉnh. D. 16 tỉnh.

Câu 37: Mật độ dân số ở miền núi của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ là khoảng

- A. 50 - 100 người/km². B. 100 - 150 người/km²
C. 150 - 200 người/km² D. 1200 - 250 người/km².

Câu 38: Cảng nước sâu Cái Lân thuộc tỉnh

- A. Hải Phòng. B. Quảng Ninh. C. Lạng Sơn. D. Thanh Hóa

Câu 39: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam, cho biết khoáng sản nào sau đây không tập trung nhiều ở Trung du và miền núi Bắc bộ?

- A. Sắt. B. Đồng. C. Bôxit. D. Pyrit

Câu 40: Yếu tố tự nhiên nào quyết định đến việc phát triển thế mạnh trồng rau quả cận nhiệt và ôn đới ở Trung du và miền núi Bắc Bộ ?

- A. Địa hình đồi núi là chủ yếu.
B. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
C. Đất feralit màu mỡ.
D. Lượng mưa, độ ẩm lớn.